



HSK 2 lesson 2 words

yīshēng

医生 (doctor)

hùshì

护士 (nurse)

yīyuàn

医院 (hospital)

chūyuàn

出院 (to leave the hospital)

shēngbìng

生病 (to fall ill)

chīyào

吃药 (take medicine)

xiūxi

休息 (have a rest)

shuìjiào

睡觉 (go to sleep)

qǐchuáng

起床 (to get up)

chīfàn

吃饭 (have a meal)

pǎobù

跑步 (to run, to jog)

yóuyóǒng

游泳 (to swim)

chūqù

出去 (to go out)

chūlái

出来 (to come out)

měitiān

每天 (every day)

měige xīngqī

每个星期 (every week)

zǎoshang

早上 (in the early) morning

wǎnshang

晚上 (in the evening)

shàngwǔ

上午 (in the morning)

xiàwǔ

下午 (in the afternoon)

zhōngwǔ

中午 (at noon)

měige zhōumò

每个周末 (every weekend)

jǐ tiān

几天 (a few days)

zhè jǐ tiān

这几天 (the last few days)

shēntǐ

身体 (body, health)

zěnmeyàng

怎么样 (how, how about)

zěnmé

怎么 (how, why)

zhème

这么 (so, such)

zhīdào

知道 (to know)

rènshi

认识 (know, recognize)

lèi

累 (tired)

máng

忙 (busy)

mǐ

米 (meter)

gāo

高 (tall, high)

shénme shíhòu

什么时候 (when)

méiyǒu shíjiān

没有时间 (no time)